

**BÁO CÁO**  
**Kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau**

**Phần I**  
**KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUNG**

Thực hiện Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau, nhằm đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất theo đơn vị hành chính (cấp xã, cấp tỉnh); tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt; làm cơ sở phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai và định hướng sử dụng đất hiệu quả, bền vững.

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT;

Căn cứ Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025;

Căn cứ Công văn số 987/BNNMT-QLĐĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2025;

Căn cứ Công văn số 779/QLĐĐ-TKKTĐĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Cục Quản lý đất đai về việc đôn đốc thực hiện thống kê đất đai năm 2025.

**II. MỤC TIÊU CÔNG TÁC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025**

Công tác thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau phải đạt được các mục tiêu sau:

- Xác định đầy đủ, chính xác diện tích đất tự nhiên, diện tích các loại đất, cơ cấu diện tích theo từng loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý

đất đến thời điểm thống kê đất đai tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

- Đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất và tình hình biến động đất đai, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai, định hướng sử dụng quỹ đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

- Cung cấp số liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai và nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước, xã hội.

## **Phần II**

### **KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

#### **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

##### **1. Vị trí địa lý**

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên của tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Cà Mau thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Cà Mau.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2025, tỉnh Cà Mau có diện tích tự nhiên là 788.728ha, gồm 64 xã, phường. Trong đó: Có 09 phường, 55 xã và các đảo như: Cụm đảo Hòn Khoai, Hòn Sao, Hòn Đồi Mồi, Hòn Gổ, Hòn Đá Lẻ thuộc xã Đất Mũi; cụm đảo Hòn Chuối, đảo Hòn Buông thuộc xã Sông Đốc; cụm đảo Hòn Đá Bạc thuộc xã Đá Bạc.

Ranh địa giới hành chính của tỉnh Cà Mau tiếp giáp như sau:

- Phía Đông và Đông Nam: Giáp Biển Đông;
- Phía Tây và Tây Nam: Giáp Vịnh Thái Lan;
- Phía Bắc: Giáp tỉnh An Giang và thành phố Cần Thơ.

Cà Mau là tỉnh địa đầu cực Nam của Tổ quốc, có ba mặt giáp biển. Đây là điều kiện thuận lợi để Cà Mau phát triển các ngành kinh tế biển như nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản, du lịch sinh thái biển, năng lượng tái tạo (gió và điện mặt trời), cũng như hình thành các khu kinh tế ven biển và cảng biển chiến lược.

##### **2. Khí hậu**

Tỉnh Cà Mau mang những đặc tính chung của khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đó là khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao (nhiệt độ trung bình 27,9<sup>0</sup>C, trung bình cao nhất trong năm không còn vào tháng 4 mà vào tháng 5: 30,2<sup>0</sup>C, trung bình thấp nhất vào tháng Giêng: 26,5<sup>0</sup>C). Đây là điều kiện thích hợp cho phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.

Lượng mưa trung bình năm là 1.998,3mm; lượng mưa phân bố không đều trong các tháng và có sự khác biệt giữa các khu vực trong tỉnh. Độ ẩm trung bình là 81% nhưng mùa khô độ ẩm thấp hơn, vào tháng 3 độ ẩm khoảng 74%.

Chế độ gió thịnh hành theo mùa, mùa khô thịnh hành hướng gió Đông Bắc và

gió Đông, vận tốc gió trung bình khoảng 1,6 - 2,8m/s; mùa mưa thịnh hành hướng gió Tây Nam hoặc gió Tây, vận tốc trung bình 1,8 - 4,5m/s.

### 3. Thủy văn

Chế độ thủy triều tỉnh Cà Mau chịu tác động trực tiếp của cả 02 chế độ nhật triều và bán nhật triều không đều. Trong năm biên độ triều xuất hiện cao nhất vào tháng 10, 11, 12 âm lịch. Trong tháng có 2 lần biên độ triều cao là các ngày giữa tháng và cuối tháng âm lịch khoảng 300 - 350cm và các ngày triều kém khoảng 180 - 220cm.

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI<sup>1</sup>

### 1. Lĩnh vực kinh tế

#### a) Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2025 ước đạt 8% so cùng kỳ (đạt mục tiêu Nghị quyết đề ra). Hoạt động sản xuất kinh doanh tăng ở cả ba khu vực kinh tế. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, tổng giá trị sản phẩm trong tỉnh (GRDP) theo giá hiện hành ước đạt 172.033 tỷ đồng, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 34,86%, công nghiệp - xây dựng chiếm 24,23% và dịch vụ chiếm 36,49% trong GRDP. GRDP bình quân đầu người ước đạt 80 triệu đồng/người/năm (đạt chỉ tiêu Nghị quyết).

#### b) Sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp

- Về thủy sản: Tiếp tục có sự đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Tổng sản lượng thủy sản ước cả năm đạt 1.268.500 tấn, đạt 100,04% kế hoạch, tăng 5,6% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng tôm ước đạt 594.851 tấn đạt 101,9% kế hoạch, tăng 5,2% so cùng kỳ.

Nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tích cực, nhiều mô hình công nghiệp, siêu thâm canh, ứng dụng công nghệ cao được mở rộng, giúp tăng năng suất và chất lượng sản phẩm; nhiều vùng nuôi đạt chứng nhận quốc tế (ASC, BAP, Organic), nâng cao thương hiệu tôm Cà Mau. Ước tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt 904.338 tấn, đạt 99,6% kế hoạch, tăng 7,4% so cùng kỳ; trong đó, sản lượng tôm ước 577.000 tấn, đạt 102,1% kế hoạch, tăng 5,5% so cùng kỳ.

Hoạt động khai thác, đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục phát triển, sản lượng tăng khá so cùng kỳ. Ước sản lượng khai thác thủy sản trong năm 364.162 tấn, đạt 101,1% kế hoạch, tăng 1,2% so cùng kỳ. Bên cạnh đó, tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả các quy định về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU); công tác kiểm soát tàu cá, giám sát sản lượng, truy xuất nguồn gốc thủy sản đảm bảo thực hiện theo quy định. Toàn tỉnh hiện có 5.253 tàu cá đã được đăng ký với tổng công suất lũy kế 808.604 KW, trong đó 100% tàu cá đã lắp máy VMS.

---

<sup>1</sup> Theo Báo cáo số 0383/BC-UBND ngày 30/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2026.

- Sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, đẩy mạnh thực hiện Đề án “Phát triển bền vững một triệu héc-ta chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030”; phát triển sản xuất lúa theo mô hình liên kết xây dựng vùng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm lúa an toàn và lúa hữu cơ. Các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật được tăng cường đẩy mạnh giúp nông dân giảm chi phí; công tác khuyến nông luôn được chú trọng, nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả được triển khai nhân rộng, góp phần bảo vệ môi trường, tăng giá trị và sản lượng. Ước tổng sản lượng lúa đạt 1.902.731 tấn, đạt 102,1% kế hoạch, tăng 3,4% so cùng kỳ.

- Chăn nuôi phát triển tương đối ổn định; công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, thủy sản nuôi được tăng cường, tình hình dịch bệnh tuy có phát sinh nhưng được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng.

- Lâm nghiệp: Tiếp tục duy trì thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng; diện tích rừng tập trung ước đạt 96.842 ha; tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán ước đạt 20%; sản lượng gỗ ước 650.000 tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 1,1% so cùng kỳ. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được chú trọng và thực hiện nghiêm túc.

- Sản xuất diêm nghiệp được triển khai theo kế hoạch: Diện tích sản xuất trong năm 1.588 ha; sản lượng muối mùa thu hoạch 57.036 tấn (trong đó: sản lượng muối truyền thống 44.581 tấn; muối trái bạt đạt 12.455 tấn), bằng 66,3% so cùng kỳ.

- Công tác xây dựng nông thôn mới tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện; hiện có 43/55 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 78,2%; có 03/43 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt 7%; có 01/3 xã (xã Vĩnh Thanh) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu chiếm 33,3% trong tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

### **c) Công thương nghiệp**

Sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi và phát triển; một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước đạt và vượt kế hoạch như: Sản lượng chế biến tôm và thủy sản ước đạt 368.000 tấn, đạt 100% kế hoạch, tăng 11,8% so cùng kỳ; sản lượng điện sản xuất ước 8.223 triệu kWh, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 2% so cùng kỳ; sản lượng LPG - Condensate ước đạt 140.000 tấn, đạt 100% kế hoạch; sản lượng phân bón đạt 1,14 triệu tấn, đạt 100% kế hoạch.

Lĩnh vực năng lượng sạch, năng lượng tái tạo: Trong năm dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng khai thác 02 dự án điện gió (Cà Mau 1A, Cà Mau 1B) với công suất 176 MW, lũy kế đến cuối năm có 16 dự án được vận hành khai thác với tổng công suất 870,2 MW; 10 dự án đang tiếp tục triển khai thực hiện và 22 dự án tổng công suất 1.393 MW trong quy hoạch, đã có nhà đầu tư quan tâm đang đề xuất chủ trương đầu tư. Ngoài ra, việc phát triển điện mặt trời mái nhà và điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ tiếp tục được doanh nghiệp và người dân quan tâm, sử dụng.

Hoạt động thương mại và dịch vụ nội địa tăng khá; các chương trình xúc tiến thương mại, kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy tiêu dùng nội địa được quan tâm thực hiện sôi nổi, thu hút khách hàng với lượng hàng hóa đa dạng và phong phú, đáp ứng đa dạng các nhu cầu thiết yếu của người tiêu dùng, không xảy ra hiện tượng khan hiếm, thiếu hàng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh cho người

dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước cả năm đạt 206.000 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 9,4% so cùng kỳ.

Hoạt động xuất khẩu hàng hóa tăng khá, chủ yếu vẫn tập trung vào mặt hàng thủy sản và phân bón. Kim ngạch xuất khẩu ước cả năm đạt 2.600 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 6,4% so cùng kỳ. Trong đó: Thủy sản ước đạt 2.416 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 6,3% so cùng kỳ; phân bón ước đạt 140 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 3,5% so cùng kỳ; mặt hàng khác ước đạt 44 triệu USD, đạt 100% kế hoạch, tăng 21% so cùng kỳ.

#### **d) Tài chính, ngân hàng**

- Tài chính: Công tác thu ngân sách được quan tâm chỉ đạo quyết liệt ngay từ đầu năm nhằm khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu ngân sách. Tỉnh đã kịp thời giao dự toán thu hàng quý cho từng đơn vị phù hợp với nguồn thu thực tế phát sinh để các đơn vị chủ động trong công tác chỉ đạo điều hành thu ngân sách đạt kết quả cao nhất. Ước cả năm 2025, tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 11.580 tỷ đồng, vượt 11,7% dự toán, tăng 9,5% so cùng kỳ. Trong đó: thu nội địa 11.080 tỷ đồng, vượt 10,2% dự toán, tăng 9,3% so cùng kỳ. Một số nguồn thu chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng tốt, như: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu từ Cụm Khí - Điện - Đạm, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thuế thu nhập cá nhân;... Tổng chi ngân sách địa phương ước cả năm 27.535 tỷ đồng, đạt 102,7% dự toán, tăng 27,8% so cùng kỳ.

- Ngân hàng: Các tổ chức tín dụng tiếp tục triển khai các giải pháp tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận tín dụng, cung ứng đủ, kịp thời nhu cầu vốn cho các phương án, dự án sản xuất kinh doanh khả thi có nhu cầu vay và đáp ứng đủ điều kiện vay vốn, góp phần tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể. Tổng nguồn vốn huy động tại địa phương ước đến cuối năm 2025 đạt 86.950 tỷ đồng, tăng 13%; tổng dư nợ cho vay ước đạt 127.000 tỷ đồng, tăng 8,94%; tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ chiếm 3,87%, tăng 1% so cùng kỳ.

#### **đ) Đầu tư xây dựng; thu hút đầu tư; phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể**

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh xác định các công trình, dự án tập trung thu hút nguồn lực đầu tư để triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Trong năm, tỉnh đã khởi công nhiều dự án quan trọng như: Đường bộ cao tốc Cà Mau - Đất Mũi, đường giao thông từ Đất Mũi đến Cảng Hòn Khoai và Cảng Hòn Khoai, mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau; khánh thành một số công trình lớn: Dự án Khu liên hợp thể dục - thể thao Bạc Liêu, dự án nâng cấp, mở rộng tuyến Cà Mau - Đầm Dơi, cầu qua sông Gành Hào, Quảng trường Phan Ngọc Hiển; cụm Tượng đài Chuyến tàu tập kết ra Bắc... Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong năm ước thực hiện 72.000 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 23,2% so cùng kỳ.

Công tác xây dựng cơ bản được tập trung chỉ đạo, triển khai quyết liệt. Tỉnh đã thành lập 04 Tổ giám sát (mỗi Tổ do 01 đồng chí Thường trực Tỉnh ủy làm Tổ trưởng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công các Phó Chủ tịch phụ trách theo

dôi, đơn đốc tiến độ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho từng dự án, công trình. Lãnh đạo tỉnh thường xuyên tổ chức các cuộc họp định kỳ (2 tuần/lần), kiểm tra thực tế công trình, nắm tình hình của từng dự án, kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn, đặc biệt đối với các dự án, công trình trọng điểm. Đồng thời, thường xuyên rà soát, đánh giá tiến độ giải ngân để điều chỉnh vốn từ các dự án giải ngân chậm sang các dự án có tiến độ giải ngân tốt và nhu cầu bổ sung vốn. Ước đến cuối năm 2025, phân đấu giải ngân vốn đầu tư công đạt 100% kế hoạch vốn.

Công tác thu hút đầu tư được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thực hiện. Trong năm, tỉnh đã triển khai nhiều sự kiện và chương trình như: Festival nghệ Muối Việt Nam - Bạc Liêu năm 2025, Ngày Hội Cua Cà Mau lần thứ II - 2025; diễn đàn doanh nghiệp..., nhằm quảng bá hình ảnh của địa phương, kết nối với các nhà đầu tư tiềm năng, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp đến tìm hiểu và đầu tư. Ngoài ra, đã tiếp xúc, làm việc và hướng dẫn hơn 34 lượt nhà đầu tư quan tâm tìm hiểu thông tin đầu tư vào Khu công nghiệp, Khu kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Về phát triển doanh nghiệp: Có nhiều dấu hiệu khởi sắc, số doanh nghiệp thành lập mới tăng cao; ước cả năm toàn tỉnh có 1.600 doanh nghiệp thành lập mới, vượt 60% kế hoạch, tăng 62,44% so cùng kỳ, với tổng vốn đăng ký khoảng 9.700 tỷ đồng, tăng 54,5% so cùng kỳ. Tỷ lệ nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng hình thức trực tuyến (qua mạng) đạt 100% trên tổng số hồ sơ phát sinh.

Kinh tế hợp tác tiếp tục phát triển, đóng góp tích cực trong công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm và xây dựng nông thôn mới, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thúc đẩy kinh tế phát triển. Ước năm 2025, thành lập mới 50 hợp tác xã, 02 Liên hiệp Hợp tác xã, đạt 100% kế hoạch.

### **e) Công tác quy hoạch; phát triển đô thị**

- Công tác quản lý quy hoạch xây dựng, phát triển đô thị được quan tâm; đã chỉ đạo các địa phương rà soát, tập trung nguồn lực, khẩn trương tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng thuộc thẩm quyền; hướng dẫn các địa phương lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn theo quy định để bảo đảm điều kiện quản lý quy hoạch, triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng và khai thác quỹ đất sạch đúng quy định. Tỷ lệ đô thị hóa ước đến cuối năm đạt 35%.

- Về điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050: Hiện nay tỉnh đang đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Cà Mau thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định, phù hợp với địa giới hành chính mới và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Quản lý nhà và thị trường bất động sản được chỉ đạo triển khai quyết liệt, nhất là phát triển nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp; ước đến cuối năm xây dựng 610 căn nhà ở xã hội, đạt 100% kế hoạch.

### **g) Lĩnh vực giao thông vận tải**

Tập trung chỉ đạo kiểm tra công tác đảm bảo giao thông; tổ chức thực hiện tốt kế hoạch vận tải hành khách công cộng; tăng cường tuần tra, kiểm tra phát hiện kịp thời hư hỏng và tình hình vi phạm hành lang an toàn đường bộ, luồng đường thủy nội địa. Bên cạnh đó, thực hiện tốt công tác cấp giấy phép lưu hành đặc biệt, giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác và cấp phép hoạt động bến thủy nội địa; duy trì triển khai hệ thống giám sát hành trình, camera trên xe ô tô kinh doanh vận tải. Hoạt động các bến bãi được duy trì, hoạt động kinh doanh vận tải từng bước đi vào nề nếp, phục vụ tốt cho việc đi lại của Nhân dân nhất là trong các dịp Lễ, Tết, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Công tác xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng giao thông luôn được chú trọng, đặc biệt 03 dự án quy mô lớn được khởi công vào ngày 19/8/2025 đúng theo kế hoạch chào mừng 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 đã góp phần tạo động lực, tạo thế để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới... Công tác quản lý, duy tu sửa chữa các tuyến đường bộ và đường sông do tỉnh quản lý được thực hiện kịp thời, đảm bảo chất lượng và tiến độ theo quy định. Ngoài ra, tỉnh đã triển khai chương trình “Xây dựng 200 km đường giao thông nông thôn”, kết quả xây dựng 333,5 km đường bê tông và 249,6 km lộ đất đen, thực hiện vượt 166,7% kế hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông, đi lại của Nhân dân.

### **h) Công tác quản lý tài nguyên; bảo vệ môi trường; phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu**

Công tác quản lý nhà nước về đất đai được thực hiện theo quy định. Triển khai đầy đủ, kịp thời các chủ trương, chỉ đạo, hướng dẫn của trung ương liên quan đến lĩnh vực đất đai, môi trường. Tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thi hành Luật Đất đai và các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai để kiến nghị, đề xuất. Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất được quan tâm chỉ đạo thực hiện đúng quy định; vướng mắc về bồi thường, giải phóng mặt bằng từng bước được tháo gỡ, đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư.

Quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên nước của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bảo đảm đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; cấp phép tài nguyên nước được triển khai thực hiện theo quy định. Công tác bảo vệ môi trường cơ bản tạo được sự chuyển biến trong nhận thức và hành động của toàn xã hội. Công tác khắc phục, xử lý và cải thiện chất lượng môi trường từng bước được đẩy mạnh. Tập trung xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, giảm thiểu thấp nhất thiệt hại. Lũy kế tổng thiệt hại do thiên tai ước tính về tài sản từ đầu năm đến thời điểm báo cáo là 22.365 triệu đồng. Công tác vận hành hệ thống thủy lợi phục vụ điều tiết nước, ngăn triều cường, đảm bảo các điều kiện thuận lợi phục vụ sản xuất ở các vùng sinh thái.

### **i) Khoa học công nghệ, chuyển đổi số**

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai hiệu quả Chương trình hành động số 97- CT/Tr/TU

ngày 23/5/2025 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Tỉnh đã tổ chức thành công 6 Hội nghị về khoa học công nghệ, chuyển đổi số; triển khai đồng loạt ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI). Đặc biệt là Đảng bộ tỉnh Cà Mau và một số Đảng bộ xã, phường đã ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tổ chức Đại hội Đảng bộ theo mô hình “không giấy”, góp phần đổi mới phương thức điều hành, nâng cao hiệu quả, tính minh bạch và hiện đại trong công tác tổ chức đại hội.

Thực hiện triển khai tiếp nhận và trả kết quả phi địa giới từ ngày 15/8/2025 tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của 37 đơn vị cấp xã; các đơn vị cấp xã còn lại triển khai thực hiện từ ngày 01/11/2025. Tổ chức cuộc thi trực tuyến tìm hiểu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh; tham gia gian hàng trưng bày, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ số tại Hội chợ về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;...

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ có nhiều tiến bộ; đầu tư và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất được quan tâm; các đề tài, dự án nghiên cứu trên các lĩnh vực được ứng dụng vào thực tiễn, phát huy hiệu quả. Công tác tư vấn, hướng dẫn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, cấp phép an toàn bức xạ được thực hiện thường xuyên. Các hoạt động quản lý nhà nước về đo lường và kiểm tra tiêu chuẩn đo lường chất lượng tiếp tục thực hiện theo quy định.

## **2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội**

### **a) Giáo dục và Đào tạo**

Toàn ngành đã tập trung triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ và giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo trong tình hình mới; nhất là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và đào tạo, triển khai thực hiện có hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông của tỉnh đạt 99,4% (tương ứng 17.413/17.423 thí sinh), cao hơn mức trung bình cả nước và xếp thứ 2 khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Hệ thống trường học được sắp xếp theo Đề án Sắp xếp, phát triển mạng lưới trường học trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng năm 2030. Công tác tuyển sinh thực hiện đúng theo quy chế; các cơ sở giáo dục đại học, nghề nghiệp trong tình hoạt động cơ bản có nền nếp, đặc biệt quan tâm đến chất lượng đào tạo; ước năm 2025 đào tạo và bồi dưỡng cho 41.500 người, đạt 100,4% kế hoạch; trong đó: đại học 1.425 người; cao đẳng 2.047 người; trung cấp 603 người; sơ cấp 2.523 người; đào tạo dưới 3 tháng, thường xuyên 35.082 người. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học được đầu tư cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới, bảo đảm phù hợp cho từng cấp học. Đến nay, toàn tỉnh có 630/731 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 86,2%, vượt kế hoạch đề ra; 03/25 trường ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 12%.

## **b) Y tế**

Công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho Nhân dân luôn được quan tâm; chất lượng khám bệnh, chữa bệnh tại các tuyến được nâng lên, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (chiều cao/tuổi giảm còn 19% (đạt kế hoạch).

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác khám chữa bệnh, thanh quyết toán bảo hiểm y tế, quản lý, điều hành bệnh viện. Cơ sở vật chất ngành y tế từ tuyến tỉnh đến cơ sở tiếp tục được đầu tư, nâng cấp. Công tác đào tạo bổ sung nguồn nhân lực y tế được quan tâm. Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được nâng cao về chất lượng chuyên môn. Tỷ lệ bác sĩ/vạn dân đến cuối năm 2025 ước đạt 13,05 bác sĩ, số giường bệnh/vạn dân ước 30 giường (đạt kế hoạch).

Công tác phòng, chống dịch bệnh luôn được chú trọng; ngành y tế đã chủ động giám sát, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh, nhằm phát hiện sớm, xử lý triệt để, kịp thời, không để dịch bệnh xảy ra. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường; thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm tại các cơ sở chế biến thực phẩm, kinh doanh tiêu dùng, cơ sở dịch vụ ăn uống, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm về an toàn thực phẩm, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng.

## **c) Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Hoạt động lĩnh vực văn hóa - gia đình có nhiều chuyển biến, các hoạt động bảo tồn, phát huy di sản, phát triển văn hóa đọc, nghệ thuật biểu diễn tiếp tục được quan tâm, tạo môi trường lành mạnh, khuyến khích sáng tạo và giữ gìn giá trị truyền thống. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, kỷ niệm các ngày lễ lớn được triển khai thực hiện kịp thời, góp phần quảng bá âm thực, văn hóa địa phương, thu hút đông đảo Nhân dân và khách tham quan du lịch. Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được triển khai rộng khắp. Ước đến cuối năm 2025, tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa” đạt 93,5% (đạt kế hoạch); tỷ lệ xã có trung tâm Văn hóa, Thể thao - Học tập cộng đồng đạt 69% (vượt 0,4% kế hoạch).

Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh, thu hút đông đảo người dân tham gia. Thể thao thành tích cao duy trì được kết quả tốt, khẳng định vị thế ở nhiều giải đấu, nổi bật đạt được 206 huy chương, trong đó có 12 giải Quốc tế.

Các hoạt động quảng bá, xúc tiến và quản lý nhà nước được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần quảng bá hình ảnh Cà Mau. Công tác xúc tiến, quảng bá có đổi mới, góp phần nâng cao hình ảnh điểm đến và sức cạnh tranh của ngành. Liên kết, hợp tác du lịch được duy trì và mở rộng, tạo động lực thu hút khách và đầu tư. Tổ chức thành công các sự kiện lớn trong Chương trình “Cà Mau - Điểm đến 2025”; Diễn đàn Cà Mau: Động lực tăng trưởng vùng Đồng bằng sông Cửu Long... Ước thực hiện đến cuối năm 2025, tổng số khách du lịch đạt khoảng 8.105.600 lượt khách, đạt 101,32% kế hoạch, tăng 11,8% so cùng kỳ; tổng thu du lịch ước đạt 8.585 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 16,83% so cùng kỳ.

#### **d) Giải quyết việc làm, an sinh xã hội**

Công tác giải quyết việc làm được quan tâm triển khai thực hiện tốt. Các giải pháp đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được thực hiện đồng bộ. Ước đến ngày 31/12/2025, giải quyết việc làm cho 62.000 người, đạt 105,08% kế hoạch, giảm 13,8% so cùng kỳ.

Việc thực hiện chính sách người có công được triển khai toàn diện, đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy định và kịp thời. Các hoạt động kỷ niệm, tri ân được tổ chức trang trọng, ý nghĩa, tạo hiệu ứng xã hội sâu rộng, góp phần giáo dục truyền thống cách mạng. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội, trẻ em và bình đẳng giới tiếp tục được quan tâm thực hiện. Ước đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,75%.

Công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát đẩy mạnh thực hiện theo kế hoạch. Trong năm, tỉnh đã hoàn thành hỗ trợ 9.594 căn nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và hộ nghèo, cận nghèo với tổng kinh phí 599,377 tỷ đồng. Trong đó, hoàn thành 5.983 căn nhà cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo đang ở nhà tạm, nhà dột nát với tổng kinh phí 471,6 tỷ đồng (sớm hơn 03 tháng so với kế hoạch của tỉnh và sớm hơn 05 tháng so với kế hoạch của Trung ương), là một trong 19 địa phương được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua “Cả nước chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát năm 2025”. Ngoài ra, tỉnh tiếp tục thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát bằng nguồn kinh phí địa phương, hiện đã hoàn thành 247/271 căn (còn 24 căn không thực hiện do người dân không nhận hỗ trợ, không có đất xây nhà và đã được hỗ trợ từ nguồn khác).

#### **đ) Công tác dân tộc, tôn giáo**

Công tác triển khai thực hiện các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước dành cho đồng bào dân tộc thiểu số, tôn giáo được quan tâm, thực hiện, đồng bào dân tộc, tôn giáo tuân thủ và chấp hành tốt các đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được đẩy mạnh thực hiện, góp phần cùng với các địa phương làm tốt công tác giảm nghèo (bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh giảm trên 2,57%), nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào dân tộc thiểu số và người dân vùng dân tộc thiểu số của tỉnh.

#### **e) Thông tin và truyền thông**

Công tác tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị được triển khai thực hiện kịp thời và rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh. Các cơ quan truyền thông báo chí trong và ngoài tỉnh tập trung triển khai công tác tuyên truyền về các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh tạo hiệu ứng lan tỏa đến người dân.

Hoạt động báo chí - xuất bản được triển khai đồng bộ, kịp thời thông tin, định hướng dư luận, quảng bá hình ảnh địa phương và phục vụ hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo. Công tác quản lý báo chí, xuất bản được tăng cường, từng bước đi vào nền nếp.

**Phần III**  
**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU**  
**VÀ ĐỘ TIN CẬY CỦA TÀI LIỆU, SỐ LIỆU THU THẬP**

**I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (*sau đây gọi là Thông tư 08/2024/TT-BTNMT*) được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT, như sau:

**1. Công tác chuẩn bị**

Để thực hiện tốt công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau, đảm bảo đúng nội dung, trình tự quy định, UBND tỉnh Cà Mau đã thực hiện một số nội dung sau:

- Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau<sup>2</sup>.

- Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh như sau:

+ Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm 2025 trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và số liệu thống kê đất đai năm 2023 của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

- Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

- Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

**2. Nội dung thực hiện**

Thực hiện Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025 theo nội dung chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, như sau:

- Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn

<sup>2</sup> Kế hoạch số 0201/KH-UBND ngày 23/11/2025 về tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 05331/UBND-NNXD ngày 06/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025.

giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp xã.

- Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

+ Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai.

+ Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

- Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất 2025, nguyên nhân biến động đất đai năm 2025 so với số liệu thống kê đất đai năm 2023 và kỳ kiểm kê đất đai năm 2024, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

+ Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập.

+ Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm 2025; phân tích biến động đất đai năm 2025.

+ Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính.

+ Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

- Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

- Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.

- In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

## **II. NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU VÀ ĐỘ TIN CẬY CỦA TÀI LIỆU, SỐ LIỆU THU THẬP**

### **1. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai**

Số liệu, tài liệu được sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau, gồm:

- Hồ sơ, tài liệu liên quan đến ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;
- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu (trước khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh);
- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Cà Mau;
- Kết quả thống kê đất đai năm 2025 cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025 của tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu trước khi sắp xếp chính quyền địa phương hai cấp.

### **2. Độ tin cậy của số liệu, tài liệu thu thập**

Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau được thành lập theo quy định Luật Đất đai và các văn bản có liên quan, đã được kiểm tra, nghiệm thu, phê duyệt và công bố theo quy định nên có độ chính xác cao như:

- Hồ sơ, tài liệu liên quan đến ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh được thực hiện theo Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2023 của tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu trước khi sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính được thực hiện theo Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, thực hiện đúng nội dung, trình tự và phê duyệt theo quy định.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2025 cấp xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau được tổng hợp từ hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh như: Hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính, mảnh đo đạc chính lý thửa đất đối với các trường hợp thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai đã được cơ quan có chức năng kiểm tra, nghiệm thu, ký duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai nên có độ chính xác cao.

- Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2025 của tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu trước khi sắp xếp đơn vị hành chính, được thu thập đầy đủ, chính xác.

**Phần IV**  
**KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025**

**I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

Kết quả thống kê đất đai năm 2025, tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2025 là 788.728 ha (*diện tích tự nhiên không tăng, giảm so với năm 2024*); trong đó: Đất nông nghiệp có diện tích 682.244ha, chiếm 86%; đất phi nông nghiệp có diện tích 82.965ha, chiếm 11% và đất chưa sử dụng có diện tích 23.519ha, chiếm 03%.

**1. Hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất**

**Bảng 1: Thống kê diện tích đất đai năm 2025 theo nhóm mục đích sử dụng và theo đơn vị hành chính.**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp (NNP)		Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)		Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)	
			Diện tích	cơ cấu (%)	Diện tích	cơ cấu (%)	Diện tích	cơ cấu (%)
1	Xã Đất Mũi	27.139	19.243	71	3.307	12	4.589	17
2	Xã Phan Ngọc Hiển	23.760	20.828	88	1.872	8	1.060	4
3	Xã Tân Ân	21.823	17.399	80	3.701	17	723	3
4	Xã Nguyễn Việt Khái	12.996	11.871	91	1.126	9	0	0
5	Xã Phú Tân	10.178	9.277	91	681	7	221	2
6	Xã Phú Mỹ	8.779	7.684	88	1.095	12	0	0
7	Xã Cái Đôi Vàm	13.106	9.898	76	2.750	21	458	3
8	Xã Tam Giang	20.526	17.733	86	1.765	9	1.028	5
9	Xã Đất Mới	22.277	18.167	82	3.113	14	996	4
10	Xã Năm Căn	7.021	5.925	84	1.069	15	28	0
11	Xã Tân Tiến	20.715	18.680	90	1.217	6	818	4
12	Xã Thanh Tùng	8.996	8.436	94	560	6	1	0
13	Xã Quách Phẩm	7.374	6.794	92	580	8	0	0
14	Xã Tân Thuận	16.984	15.568	92	1.393	8	24	0
15	Xã Trần Phán	7.490	6.707	90	783	10	0	0
16	Xã Tạ An Khương	10.421	9.546	92	874	8	0	0
17	Xã Đầm Dơi	9.628	8.617	89	1.010	10	1	0
18	Xã Hưng Mỹ	9.856	9.065	92	791	8	0	0
19	Xã Tân Hưng	9.255	8.532	92	723	8	0	0
20	Xã Lương Thế Trân	13.532	12.080	89	1.452	11	0	0
21	Xã Cái Nước	11.794	10.697	91	1.091	9	6	0
22	Xã Khánh Hưng	12.960	11.679	90	966	7	315	2
23	Xã Khánh Bình	10.451	9.656	92	794	8	1	0

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp (NNP)		Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)		Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)	
			Diện tích	cơ cấu (%)	Diện tích	cơ cấu (%)	Diện tích	cơ cấu (%)
24	Xã Đá Bạc	21.247	18.259	86	2.578	12	410	2
25	Xã Sông Đốc	8.419	6.755	80	1.349	16	315	4
26	Xã Trần Văn Thời	13.382	11.976	89	1.405	10	1	0
27	Xã Hồ Thị Kỳ	9.359	8.540	91	819	9	0	0
28	Xã Tân Lộc	9.679	8.946	92	734	8	0	0
29	Xã Trí Phải	16.663	15.637	94	1.027	6	0	0
30	Xã Biển Bạch	15.822	14.683	93	1.139	7	0	0
31	Xã Thới Bình	12.105	11.021	91	1.084	9	0	0
32	Xã Khánh Lâm	20.821	17.563	84	3.080	15	179	1
33	Xã Khánh An	17.768	14.487	82	3.151	18	130	1
34	Xã U Minh	14.499	13.178	91	1.010	7	312	2
35	Xã Nguyễn Phích	24.500	22.970	94	1.523	6	7	0
36	Phường Hòa Thành	9.575	8.621	90	949	10	5	0
37	Phường Tân Thành	5.001	3.691	74	1.297	26	13	0
38	Phường Lý Văn Lâm	4.556	3.778	83	778	17	0	0
39	Phường An Xuyên	6.989	5.593	80	1.391	20	5	0
40	Xã Định Thành	11.719	10.639	91	1.079	9	0	0
41	Xã An Trạch	10.013	9.374	94	639	6	0	0
42	Xã Long Điền	12.970	11.144	86	1.183	9	644	5
43	Xã Đông Hải	14.514	11.170	77	946	7	2.398	17
44	Xã Gành Hào	8.922	6.376	71	925	10	1.621	18
45	Xã Phong Thạnh	14.300	12.974	91	1.326	9	0	0
46	Phường Láng Tròn	10.645	9.670	91	975	9	0	0
47	Phường Giá Rai	10.456	9.361	90	1.095	10	0	0
48	Xã Vĩnh Hậu	20.636	12.577	61	2.065	10	5.994	29
49	Xã Vĩnh Mỹ	11.578	10.660	92	918	8	0	0
50	Xã Hưng Hội	6.240	5.513	88	727	12	0	0
51	Xã Vĩnh Lợi	6.169	5.445	88	723	12	0	0
52	Xã Châu Thới	9.150	8.291	91	859	9	0	0
53	Xã Hòa Bình	11.479	10.378	90	1.100	10	0	0
54	Xã Phong Hiệp	11.731	10.874	93	857	7	0	0
55	Xã Vĩnh Thanh	7.531	6.965	92	566	8	0	0
56	Xã Vĩnh Phước	12.721	11.673	92	1.048	8	0	0
57	Xã Phước Long	9.812	8.914	91	899	9	0	0
58	Xã Ninh Thạnh Lợi	13.322	12.536	94	786	6	0	0

STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp (NNP)		Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)		Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)	
			Diện tích	cơ cấu (%)	Diện tích	cơ cấu (%)	Diện tích	cơ cấu (%)
59	Xã Vĩnh Lộc	9.247	8.440	91	807	9	0	0
60	Xã Ninh Quới	7.314	6.647	91	667	9	0	0
61	Xã Hồng Dân	12.493	11.368	91	1.124	9	1	0
62	Phường Hiệp Thành	10.368	5.419	52	3.762	36	1.187	11
63	Phường Vĩnh Trạch	4.976	4.354	87	617	12	5	0
64	Phường Bạc Liêu	2.970	1.702	57	1.245	42	24	1
<b>Toàn tỉnh (1+...+64)</b>		<b>788.728</b>	<b>682.244</b>	<b>86</b>	<b>82.965</b>	<b>11</b>	<b>23.519</b>	<b>3</b>

**1.1. Nhóm đất nông nghiệp:** Trên địa bàn tỉnh có 682.244 ha diện tích nhóm đất nông nghiệp; trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm 182.020ha, chiếm 26,7% trong nhóm đất nông nghiệp, chủ yếu là đất trồng rau, màu,... tập trung nhiều ở xã Trí Phái 13.677ha, xã Biển Bạch 12.425ha, xã Ninh Thạnh Lợi 10.595ha, xã Hồng Dân 9.851ha, xã Vĩnh Mỹ 9.734ha, ...

- Đất trồng cây lâu năm 66.573ha, chiếm 9,8% trong nhóm đất nông nghiệp, chủ yếu là vườn tạp trồng xen canh nhiều loại cây khác, phân bố chủ yếu ở xã Lương Thế Trân 3.013ha, xã Trần Văn Thời 2.990ha, xã Hồng Dân 1.512ha,...

- Đất lâm nghiệp: có 22/64 xã, phường trên địa bàn tỉnh có đất lâm nghiệp với diện tích 147.874ha, chiếm 21,7% trong nhóm đất nông nghiệp; trong đó đất rừng đặc dụng 19.379ha, chủ yếu là Vườn chim Bạc Liêu, rừng đặc dụng ấp Canh Điền, xã Gành Hào...; đất rừng phòng hộ 37.100ha chủ yếu đất rừng phòng hộ ven biển chắn sóng đê biển Đông, đê biển Tây, rừng ngập mặn Cà Mau là một thảm thực vật với nhiều loài cây như: đước, mắm, vẹt, bần, dá, su, cóc, đà, chà là, dương xỉ, dây leo... trong đó, đước là loài cây chiếm đại đa số và có giá trị kinh tế cao; đất rừng sản xuất 91.395ha, rừng sản xuất tại Cà Mau đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế lâm nghiệp và thủy sản, với diện tích rừng trồng và tự nhiên lớn, trọng tâm là sản xuất gỗ (tràm, keo lai), kết hợp nuôi tôm sinh thái dưới tán rừng, đặc biệt tại khu vực U Minh Hạ và Năm Căn. Các đơn vị quản lý gồm Vườn quốc gia U Minh Hạ, Vườn quốc gia Mũi Cà Mau, Hạt Kiểm lâm rừng cụm đảo Hòn Khoai và các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng - phòng hộ Bạc Liêu.

- Đất nuôi trồng thủy sản 283.535ha, chiếm 41,6% trong nhóm đất nông nghiệp; trong đó diện tích nuôi tôm là chủ yếu, tỉnh Cà Mau đã hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm, đây là bước chuẩn bị quan trọng để tạo nền tảng, đưa Cà Mau trở thành trung tâm ngành tôm của cả nước. Các xã có diện tích đất nuôi trồng thủy sản lớn là xã Tân Thuận 12.009ha, xã Phong Thạnh 11.951ha, xã Vĩnh Hậu 10.198ha,...

- Đất chăn nuôi tập trung 4ha, chiếm 0,001% trong nhóm đất nông nghiệp.

- Đất làm muối 1.620ha, chiếm 0,2% trong nhóm đất nông nghiệp; trên địa bàn tỉnh có 05/64 xã, phường có diện tích đất làm muối (gồm: xã Đông Hải 936ha, xã Long Điền 493ha, xã Vĩnh Hậu 130ha, xã Tân Thuận 41ha và xã Gành Hào 20ha).

- Đất nông nghiệp khác 619ha, chiếm 0,1% trong nhóm đất nông nghiệp, chủ yếu là đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh, đất xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, chăn nuôi, phân bổ chủ yếu tại xã Tân Ân 349ha, xã Khánh Lâm 141ha, xã Khánh An 44ha.

**Bảng 2: Thống kê diện tích đất nông nghiệp theo đơn vị hành chính**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Nhóm đất nông nghiệp (NNP)	Đất trồng cây hằng năm (CHN)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất lâm nghiệp (LNP)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chăn nuôi tập trung (CNT)	Đất làm muối (LMU)	Đất nông nghiệp khác (NKH)
1	Xã Đất Mũi	19.243	0	25	19.190	28	0	0	0
2	Xã Phan Ngọc Hiển	20.828	0	163	20.376	281	0	0	8
3	Xã Tân Ân	17.399	0	24	17.027	0	0	0	349
4	Xã Nguyễn Việt Khai	11.871	0	1.403	0	10.467	0	0	0
5	Xã Phú Tân	9.277	0	1.470	874	6.932	0	0	0
6	Xã Phú Mỹ	7.684	0	1.470	0	6.214	0	0	0
7	Xã Cái Đoi Vàm	9.898	0	544	5.124	4.230	0	0	0
8	Xã Tam Giang	17.733	59	369	14.258	3.044	0	0	3
9	Xã Đất Mới	18.167	84	270	9.343	8.469	0	0	0
10	Xã Năm Căn	5.925	177	312	0	5.435	0	0	0
11	Xã Tân Tiến	18.680	0	1.127	8.221	9.332	0	0	0
12	Xã Thanh Tùng	8.436	0	938	0	7.498	0	0	0
13	Xã Quách Phẩm	6.794	0	1.009	0	5.785	0	0	0
14	Xã Tân Thuận	15.568	0	1.690	1.828	12.009	0	41	0
15	Xã Trần Phán	6.707	0	998	0	5.709	0	0	0
16	Xã Tạ An Khương	9.546	0	1.362	0	8.185	0	0	0
17	Xã Đầm Dơi	8.617	0	1.147	127	7.343	0	0	0
18	Xã Hưng Mỹ	9.065	1	2.128	0	6.936	0	0	0
19	Xã Tân Hưng	8.532	4	1.881	0	6.647	0	0	0
20	Xã Lương Thế Trân	12.080	0	3.013	0	9.061	0	0	5
21	Xã Cái Nước	10.697	1	2.287	0	8.407	0	0	1
22	Xã Khánh Hưng	11.679	8.609	2.281	434	353	0	0	1
23	Xã Khánh Bình	9.656	7.353	2.119	0	181	0	0	2
24	Xã Đá Bạc	18.259	8.634	1.297	8.321	0	0	0	7
25	Xã Sông Đốc	6.755	0	652	525	5.578	0	0	0
26	Xã Trần Văn Thời	11.976	5.111	2.990	0	3.873	0	0	1
27	Xã Hồ Thị Kỳ	8.540	200	1.009	0	7.331	0	0	0
28	Xã Tân Lộc	8.946	5.386	911	0	2.649	0	0	0
29	Xã Trĩ Phái	15.637	13.677	1.106	0	854	0	0	0

STT	Đơn vị hành chính	Nhóm đất nông nghiệp (NNP)	Đất trồng cây hàng năm (CHN)	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất lâm nghiệp (LNP)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất chăn nuôi tập trung (CNT)	Đất làm muối (LMU)	Đất nông nghiệp khác (NKH)
30	Xã Biển Bạch	14.683	12.425	1.674	0	584	0	0	0
31	Xã Thới Bình	11.021	5.087	1.198	0	4.737	0	0	0
32	Xã Khánh Lâm	17.563	5.183	1.014	11.222	3	0	0	141
33	Xã Khánh An	14.487	5.846	1.102	7.446	49	0	0	44
34	Xã U Minh	13.178	8.038	1.405	3.732	3	0	0	0
35	Xã Nguyễn Phích	22.970	5.631	1.405	15.933	0	0	0	0
36	Phường Hòa Thành	8.621	0	1.519	0	7.102	0	0	0
37	Phường Tân Thành	3.691	218	860	0	2.613	0	0	0
38	Phường Lý Văn Lâm	3.778	1.184	950	0	1.645	0	0	0
39	Phường An Xuyên	5.593	1.098	1.047	0	3.447	0	0	0
40	Xã Định Thành	10.639	0	727	0	9.912	0	0	0
41	Xã An Trạch	9.374	1	807	0	8.566	0	0	0
42	Xã Long Điền	11.144	0	1.213	503	8.933	0	493	1
43	Xã Đông Hải	11.170	41	667	880	8.645	0	936	0
44	Xã Gành Hào	6.376	21	493	327	5.515	0	20	1
45	Xã Phong Thạnh	12.974	321	701	0	11.951	0	0	0
46	Phường Láng Tròn	9.670	7.510	961	0	1.197	3	0	0
47	Phường Giá Rai	9.361	585	639	0	8.136	0	0	0
48	Xã Vĩnh Hậu	12.577	34	581	1.626	10.198	0	130	8
49	Xã Vĩnh Mỹ	10.660	9.734	889	0	30	0	0	7
50	Xã Hưng Hội	5.513	3.121	575	0	1.818	0	0	0
51	Xã Vĩnh Lợi	5.445	4.892	519	0	33	0	0	0
52	Xã Châu Thới	8.291	7.627	663	0	1	0	0	0
53	Xã Hòa Bình	10.378	3.759	864	0	5.754	1	0	0
54	Xã Phong Hiệp	10.874	0	417	0	10.457	0	0	0
55	Xã Vĩnh Thanh	6.965	6.344	610	0	11	0	0	0
56	Xã Vĩnh Phước	11.673	2.298	825	0	8.551	0	0	0
57	Xã Phước Long	8.914	5.196	1.003	0	2.707	0	0	8
58	Xã Ninh Thạnh Lợi	12.536	10.595	1.213	0	728	0	0	1
59	Xã Vĩnh Lộc	8.440	7.835	602	0	3	0	0	0
60	Xã Ninh Quới	6.647	5.833	808	0	5	0	0	0
61	Xã Hồng Dân	11.368	9.851	1.512	0	4	0	0	0
62	Phường Hiệp Thành	5.419	1.217	383	555	3.238	0	0	26
63	Phường Vĩnh Trạch	4.354	758	455	0	3.136	0	0	5
64	Phường Bạc Liêu	1.702	435	277	0	990	0	0	0
<b>Toàn tỉnh (1+...+64)</b>		<b>682.244</b>	<b>182.020</b>	<b>66.573</b>	<b>147.874</b>	<b>283.535</b>	<b>4</b>	<b>1.620</b>	<b>619</b>

**1.2. Đất phi nông nghiệp:** Đất phi nông nghiệp có diện tích 82.965ha, chiếm 11% diện tích đất tự nhiên, cụ thể:

**Bảng 3: Thống kê diện tích đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính***Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Đơn vị hành chính	Đất ở	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	Đất tôn giáo	Đất tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác
1	Xã Đất Mũi	127	12	990	3	51	197	549	0	0	5	1.373	0
2	Xã Phan Ngọc Hiển	180	25	7	4	32	20	277	2	0	8	1.316	0
3	Xã Tân Ân	61	2	2.061	0	11	8	242	0	0	5	1.311	0
4	Xã Nguyễn Việt Khái	142	1	0	0	12	1	256	9	1	0	703	0
5	Xã Phú Tân	124	1	0	0	9	0	115	2	0	1	428	0
6	Xã Phú Mỹ	97	2	0	0	6	0	110	3	1	1	874	0
7	Xã Cái Đôi Vàm	101	8	227	3	27	7	339	1	0	0	2.036	0
8	Xã Tam Giang	86	5	1	111	10	6	101	0	0	1	1.444	0
9	Xã Đất Mới	98	7	95	0	13	5	272	1	0	1	2.621	0
10	Xã Năm Căn	130	8	50	9	21	43	195	0	0	4	609	0
11	Xã Tân Tiến	137	1	7	0	9	1	122	1	0	2	939	0
12	Xã Thanh Tùng	85	2	0	0	5	0	83	2	1	0	382	0
13	Xã Quách Phẩm	100	1	0	0	8	0	69	1	0	1	400	0
14	Xã Tân Thuận	201	3	0	0	10	1	506	0	0	1	671	0
15	Xã Trần Phán	145	1	0	0	7	3	219	2	1	2	403	0
16	Xã Tạ An Khương	140	2	0	0	8	0	147	0	0	1	575	0
17	Xã Đầm Dơi	181	11	2	3	22	6	326	2	0	3	456	0
18	Xã Hưng Mỹ	122	2	0	2	11	3	226	2	0	0	424	0
19	Xã Tân Hưng	128	3	0	0	9	0	68	3	1	1	511	0
20	Xã Lương Thế Trân	250	2	16	0	20	109	285	4	1	0	765	0
21	Xã Cái Nước	174	8	7	3	29	6	174	3	1	4	683	0
22	Xã Khánh Hưng	134	1	5	68	10	14	276	1	0	0	457	0
23	Xã Khánh Bình	155	2	0	0	11	1	171	3	0	3	447	0
24	Xã Đá Bạc	146	1	1.551	8	28	1	473	2	0	3	365	0
25	Xã Sông Đốc	159	0	316	0	13	23	227	1	1	2	608	0
26	Xã Trần Văn Thời	204	8	8	1	28	1	190	7	1	5	951	0
27	Xã Hồ Thị Kỳ	114	2	0	1	6	3	241	9	1	1	441	0
28	Xã Tân Lộc	154	1	60	0	7	0	123	7	2	2	376	0
29	Xã Trí Phái	178	2	0	0	12	9	229	2	1	4	590	0
30	Xã Biển Bạch	148	3	0	0	8	15	370	1	0	0	594	0
31	Xã Thới Bình	135	5	100	2	18	2	335	3	0	1	484	0
32	Xã Khánh Lâm	131	3	1.421	471	15	10	440	0	1	0	589	0
33	Xã Khánh An	109	19	0	1.178	19	372	1.156	1	0	35	263	0
34	Xã U Minh	118	3	2	0	12	0	327	1	0	0	546	0
35	Xã Nguyễn Phích	179	9	6	3	25	13	417	4	1	1	865	0
36	Phường Hòa Thành	168	3	1	2	40	26	352	6	1	9	339	0
37	Phường Tân Thành	406	24	26	9	50	82	455	7	3	0	234	0
38	Phường Lý Văn Lâm	271	2	2	0	17	35	169	2	3	7	271	0
39	Phường An Xuyên	408	32	8	22	128	45	449	7	3	58	232	0
40	Xã Định Thành	190	2	0	0	11	7	515	2	1	1	349	0
41	Xã An Trạch	113	2	0	0	5	0	268	2	1	3	246	0
42	Xã Long Điền	317	26	31	4	12	23	483	5	1	14	263	2

Thứ tự	Đơn vị hành chính	Đất ở	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	Đất tôn giáo	Đất tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	Đất có mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác
43	Xã Đông Hải	182	1	1	0	15	4	647	1	0	18	77	0
44	Xã Gành Hào	127	13	74	0	11	112	272	2	2	2	310	1
45	Xã Phong Thạnh	190	2	12	0	18	33	589	12	7	5	459	0
46	Phường Láng Tròn	164	2	0	0	9	10	649	4	0	7	129	0
47	Phường Giá Rai	235	8	5	5	26	22	369	7	1	21	396	0
48	Xã Vĩnh Hậu	169	3	328	0	15	515	825	7	2	6	195	0
49	Xã Vĩnh Mỹ	183	3	11	0	11	2	463	5	2	7	231	0
50	Xã Hưng Hội	229	5	2	0	9	5	310	13	2	14	138	0
51	Xã Vĩnh Lợi	198	9	2	4	10	9	349	2	2	19	120	0
52	Xã Châu Thới	259	2	0	0	10	2	379	4	1	5	197	0
53	Xã Hòa Bình	319	4	12	19	24	11	526	9	3	50	125	0
54	Xã Phong Hiệp	125	1	0	0	4	3	570	0	4	3	147	0
55	Xã Vĩnh Thạnh	138	1	0	0	8	1	348	1	1	4	64	0
56	Xã Vĩnh Phước	182	1	78	0	10	6	668	8	0	3	91	0
57	Xã Phước Long	192	6	1	3	18	17	522	4	0	9	127	0
58	Xã Ninh Thạnh Lợi	110	4	40	0	8	0	541	8	0	2	73	0
59	Xã Vĩnh Lộc	96	2	0	0	8	1	333	3	0	2	361	0
60	Xã Ninh Quới	174	2	0	0	10	6	373	7	0	4	91	0
61	Xã Hồng Dân	257	12	1	4	20	16	537	14	1	10	251	0
62	Phường Hiệp Thành	354	5	397	34	25	67	2.825	30	2	6	18	0
63	Phường Vĩnh Trạch	211	3	0	0	17	10	244	5	3	29	90	6
64	Phường Bạc Liêu	514	25	20	11	67	112	370	13	2	39	70	1
Toàn tỉnh (1+...+64)		11.354	371	7.982	1.989	1.159	2.059	25.058	269	65	455	32.194	10

**1.2.1. Đất ở:** Diện tích 11.354ha, chiếm 13,7% trong nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm:

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 2.969ha, chiếm 26,2% diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh; đây là diện tích đất ở trên địa bàn 09 phường sau sáp nhập (*bao gồm đất ở tại các thị trấn thuộc các huyện trước sáp nhập*).

- Đất ở nông thôn: Diện tích 8.385ha, chiếm 73,8% diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh; đất ở nông thôn phân bố tập trung ở khu vực trung tâm xã, các tuyến đường giao thông chính như: Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, các đường liên xã, liên ấp và các con sông lớn.

**1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích 371ha, chiếm 0,4% đất phi nông nghiệp; loại đất này đều có tại các phường, xã trên địa bàn tỉnh, nhưng tập trung chủ yếu tại phường An Xuyên 32ha, xã Phan Ngọc Hiển 25ha, phường Bạc Liêu 25ha, phường Tân Thành 24ha.

**1.2.3. Đất quốc phòng:** Diện tích 7.982ha, chiếm 9,6% trong nhóm đất phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại xã Tân Ân 2.061ha, xã Đá Bạc 1.551ha, xã Khánh Lâm 1.421ha, chủ yếu là đất làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc, trường bắn.

**1.2.4. Đất an ninh:** Diện tích 1.989ha, chiếm 2,4% trong nhóm đất phi nông

nghiệp, tập trung chủ yếu tại xã Khánh An 1.178ha, xã Khánh Lâm 471ha, xã Tam Giang 111ha, chủ yếu là đất trụ sở làm việc, trại giam của Công an tỉnh và Trại giam Cái Tàu.

**1.2.5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Diện tích 1.159ha chiếm 1,4% trong nhóm đất phi nông nghiệp (bao gồm các loại đất: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 147ha, đất xây dựng cơ sở xã hội 11ha, đất xây dựng cơ sở y tế 142ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 762ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 51ha, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ 1ha, đất xây dựng cơ sở môi trường 0ha, đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 1ha, đất xây dựng cơ sở ngoại giao 0ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 43ha), loại đất này phân bố đều trên địa bàn các phường, xã.

**1.2.6. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Diện tích 2.059ha chiếm 2,5% trong nhóm đất phi nông nghiệp, bao gồm các loại đất:

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Tổng diện tích 538ha, bao gồm Khu công nghiệp Khánh An (gắn với cụm khí-điện-đạm), Khu công nghiệp Sông Đốc, Khu công nghiệp Năm Căn, Khu công nghiệp Hòa Trung Khu, Khu công nghiệp Trà Kha và Cụm công nghiệp Vĩnh Mỹ. Các khu vực này tập trung thu hút đầu tư vào chế biến thủy sản, dịch vụ dầu khí, và sản xuất công nghiệp, với nhiều chính sách mở rộng và ưu đãi đầu tư.

- Đất thương mại, dịch vụ diện tích 482ha, bao gồm các khu trung tâm thương mại, siêu thị,... trên địa bàn tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.039ha, tập trung tại các phường trên địa bàn tỉnh.

**1.2.7. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Diện tích 25.058ha, chiếm 30,2% trong nhóm đất phi nông nghiệp (chủ yếu là đất giao thông 12.673ha của đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, quận lộ, giao thông nội bộ trong các dự án nhà ở, kinh doanh bất động sản và đường giao thông nông; Đất công trình thủy lợi 8.584ha; ...).

**1.2.8. Đất tôn giáo:** Diện tích 269ha, chiếm 0,3% trong nhóm đất phi nông nghiệp, gồm đất xây dựng chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất và các cơ sở tôn giáo khác đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận là cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn tỉnh.

**1.2.9. Đất tín ngưỡng:** Diện tích 65ha, chiếm 0,08% trong nhóm đất phi nông nghiệp; chủ yếu là đất xây dựng các đình, đền, miếu, phục vụ các mục đích tín ngưỡng dân gian; phần lớn do cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng.

**1.2.10. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:** Diện tích 455ha, chiếm 0,5% trong nhóm đất phi nông nghiệp.

**1.2.11. Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích 32.194ha, chiếm 38,8% trong nhóm đất phi nông nghiệp, phần lớn là diện tích các sông lớn trên địa bàn tỉnh như kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau, Sông Gành Hào, kênh xáng Phụng Hiệp,...

**1.2.12. Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích 10ha chiếm tỷ lệ không đáng kể so với diện tích trong nhóm đất phi nông nghiệp.

### 1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 23.519ha, chiếm 3% diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng thuộc đất bãi bồi ven biển; đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

### 2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất

Tính đến thời điểm ngày 31/12/2025 tỉnh Cà Mau có diện tích tự nhiên là 788.728ha, có 711.373 ha giao cho đối tượng sử dụng và 77.355ha giao cho đối tượng quản lý, cụ thể:

#### Bảng 4. Thống kê diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất

Đơn vị tính: ha

Loại đối tượng	Tổng diện tích	Theo mục đích sử dụng		
		Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>788.728</b>	<b>682.244</b>	<b>82.965</b>	<b>23.519</b>
<b>I. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất</b>	<b>711.373</b>	<b>682.244</b>	<b>29.130</b>	<b>0</b>
1. Cá nhân trong nước	556.829	545.887	10.942	0
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	0	0	0	0
3. Tổ chức trong nước	153.634	135.924	17.711	0
- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	19.560	8.373	11.187	0
- Đơn vị sự nghiệp công lập	79.723	78.727	996	0
- Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	0	0	0	0
- Tổ chức kinh tế	54.340	48.823	5.517	0
- Tổ chức khác	11	0	11	0
4. Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	312	37	275	0
5. Cộng đồng dân cư	137	19	118	0
6. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	0	0	0	0
7. Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	0	0	0	0
8. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	460	376	84	0
<b>II. Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất</b>	<b>77.355</b>	<b>0</b>	<b>53.835</b>	<b>23.519</b>

Loại đối tượng	Tổng diện tích	Theo mục đích sử dụng		
		Nhóm đất nông nghiệp	Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
1. Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân	77.317	0	53.835	23.481
2. Đơn vị sự nghiệp công lập	38	0	0	38
3. Tổ chức kinh tế	0	0	0	0
4. Cộng đồng dân cư	0	0	0	0

a) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng

Kết quả tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau có tổng diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất là 711.373ha, chiếm 90% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- *Cá nhân trong nước*: Diện tích sử dụng đất năm 2025 là 556.829ha, chiếm 71% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất nông nghiệp là 545.887ha, gồm các loại đất sau: Đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 10.942ha, gồm các loại đất sau: Đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác, do hộ gia đình cá nhân đang quản lý, sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở, sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ.

- *Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân*: Diện tích sử dụng đất năm 2025 là 19.560ha, chiếm 2% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất nông nghiệp là 8.373ha, gồm các loại đất sau: Đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối, do các đơn vị an ninh, quân đội đang quản lý sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp và quỹ đất công do Ủy ban nhân dân xã, phường đang cho các hộ dân mượn tạm, cho thuê.

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 11.187ha chủ yếu là đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn (quỹ đất công do Ủy ban nhân dân xã, phường đang cho các hộ dân mượn làm nhà tạm hoặc đang cho thuê), đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên, đất công trình xử lý chất thải, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng và đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt.

- *Đơn vị sự nghiệp công lập*: Diện tích sử dụng đất năm 2025 là 79.723ha,

chiếm 10% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất nông nghiệp là 78.727ha, chủ yếu là đất lâm nghiệp, do các Ban Quản lý rừng đang quản lý, sử dụng và đất nông nghiệp khác để sản xuất thực nghiệm giống cây trồng, vật nuôi.

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 996ha, chủ yếu là đất xây dựng công trình sự nghiệp và đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- *Tổ chức kinh tế*: Diện tích sử dụng đất năm 2025 là 54.340ha, chiếm 7% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất nông nghiệp là 48.823ha, chủ yếu là đất rừng sản xuất do Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hiền và Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp U Minh Hạ đang quản lý, sử dụng; đất nuôi trồng thủy sản thuộc các dự án nuôi tôm công nghệ cao của các tổ chức kinh tế;...

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 5.517ha, chủ yếu là đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn, đất công trình giao thông, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (các dự án nhà ở thương mại), đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất công trình xử lý chất thải, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng,...

- *Tổ chức khác*: Diện tích sử dụng đất năm 2025 là 11ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,001%) diện tích tự nhiên, chủ yếu là nhóm đất phi nông nghiệp gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở xã hội, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác và đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt.

- *Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc*: Diện tích sử dụng đất năm 2025 là 312ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,04%) diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất nông nghiệp là 37ha, gồm các loại đất sau: Đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản do các các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang quản lý, sử dụng vào mục đích nông nghiệp.

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 275ha, chủ yếu là đất tôn giáo và đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt do các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang quản lý, sử dụng.

- *Cộng đồng dân cư*: Diện tích sử dụng đất năm 2025 là 137ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,02%) diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất nông nghiệp là 19ha, gồm đất trồng lúa và đất nuôi trồng thủy sản, do cộng đồng dân cư đang quản lý, sử dụng vào mục đích nông nghiệp.

+ Diện tích sử dụng đất vào mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 118ha, chủ yếu là đất tín ngưỡng và đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt.

- *Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*: Diện tích sử dụng đất năm 2025 là

460ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,06%) diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất nuôi trồng thủy sản và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu.

b) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng được giao quản lý đất

Kết quả tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau có tổng diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất là 77.355ha, chiếm 10% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- *Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân*: Diện tích được giao quản lý đất năm 2025 là 77.317ha, chiếm 10% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích được giao quản lý đất vào mục đích nhóm đất phi nông nghiệp là 53.835ha, gồm các loại đất sau: Đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình phòng, chống thiên tai, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá và đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

+ Diện tích được giao quản lý đất vào mục đích nhóm đất chưa sử dụng là 23.481ha, gồm các loại đất sau: Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê, đất bằng chưa sử dụng và đất có mặt nước chưa sử dụng.

- *Đơn vị sự nghiệp công lập*: Diện tích được giao quản lý đất năm 2025 là 38ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,005%) diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê, đang giao Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh quản lý.

## II. BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

### 1. Biến động diện tích thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024

Tình hình biến động về mục đích sử dụng đất giữa diện tích thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 được thể hiện bảng sau:

**Bảng 5: Biến động mục đích sử dụng đất năm 2025 so với năm 2024**

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>788.728</b>	<b>788.728</b>	
<b>I</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>682.244</b>	<b>683.234</b>	<b>-990</b>
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	182.020	182.056	-36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	178.576	178.609	-33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	96.725	96.715	10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81.851	81.894	-43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.444	3.446	-2
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.573	66.729	-156
3	Đất lâm nghiệp	LNP	147.874	148.201	-327

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng (+) giảm (-)
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.379	19.385	-6
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.100	37.201	-101
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	91.395	91.614	-219
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	283.535	284.006	-471
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4	4	
6	Đất làm muối	LMU	1.620	1.620	
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	619	619	
<b>II</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>82.965</b>	<b>81.967</b>	<b>998</b>
1	Đất ở	OTC	11.354	11.316	38
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.385	8.360	25
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.969	2.955	14
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	371	374	-3
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.971	9.980	-9
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7.982	7.991	-9
3.2	Đất an ninh	CAN	1.989	1.989	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.159	1.155	4
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	147	146	1
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11	11	
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	142	142	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	762	761	1
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	51	51	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1	1	
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	1	
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	43	42	1
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.059	2.053	6
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	538	537	1
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	471	470	1
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	67	67	
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2024	
				Diện tích năm 2024	Tăng (+) giảm (-)
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482	482	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.039	1.033	6
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25.058	24.088	970
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	12.673	11.862	811
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.584	8.583	1
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	11	11	
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	546	397	149
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	60	60	
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	103	103	
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.815	2.807	8
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	19	19	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	42	42	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	206	204	2
7	Đất tôn giáo	TON	269	269	
8	Đất tín ngưỡng	TIN	65	65	
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	455	455	
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	32.194	32.202	-8
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	841	841	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31.353	31.361	-8
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10	10	
<b>III</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>23.519</b>	<b>23.527</b>	<b>-8</b>
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	95	95	
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22.388	22.395	-7
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	1.037	1.037	

Diện tích thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024, các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau có sự biến động về mục đích sử dụng đất, cụ thể như sau:

### 1.1. Biến động diện tích đất tự nhiên

Theo kết quả tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau có diện tích đất tự nhiên 788.728ha, so với diện tích tự nhiên trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 là 788.728ha, diện tích tự nhiên của tỉnh không thay đổi.

### 1.2. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất

Tình hình biến động về mục đích sử dụng đất giữa diện tích thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024, cụ thể như sau:

a) Biến động diện tích nhóm đất nông nghiệp trong năm thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024

Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 682.244ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 683.234ha, biến động giảm 990ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp, để thực hiện các công trình, dự án, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, kỹ thuật, hạ tầng trên địa bàn tỉnh và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, cụ thể như sau:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 178.576ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 178.609ha, biến động giảm 33ha, cụ thể như sau:

+ Tăng 81ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 73ha, đất nuôi trồng thủy sản 7ha, đất ở tại nông thôn 1ha, do xác định lại ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt tại phường An Xuyên và phường Tân Thành<sup>3</sup>.

+ Giảm 114ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1ha, đất nuôi trồng thủy sản 10ha, đất ở tại nông thôn 5ha, đất ở tại đô thị 1ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4ha, đất công trình giao thông 93ha.

- *Đất trồng cây hằng năm khác*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 3.444ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 3.446ha, biến động giảm 2ha, do chuyển sang đất công trình giao thông.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 66.573ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 66.729ha, biến động giảm 156ha, cụ thể như sau:

+ Tăng 13ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1ha tại xã Vĩnh Mỹ; đất nuôi trồng thủy sản 9ha và đất ở tại nông thôn 1ha tại xã Hưng Mỹ; đất ở tại đô thị 1ha tại phường Vĩnh Trạch, do xác định lại mục đích sử dụng đất theo hồ sơ biến động đất đai năm 2025; tăng 1ha từ các mục đích sử dụng đất khác chuyển sang gồm: Đất trồng cây hằng năm khác, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công và đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

+ Giảm 169ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 73ha, đất nuôi trồng thủy sản 4ha, đất ở tại nông thôn 12ha, đất ở tại đô thị 7ha, đất cơ sở sản xuất

<sup>3</sup> Quyết định số 5126/QĐ-UBND và Quyết định số 5127/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau về phê duyệt kết quả xác định ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất trồng lúa nước cần bảo vệ, đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt.

phi nông nghiệp 3ha, đất công trình giao thông 67ha, đất công trình thủy lợi 1ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 2ha.

- *Đất rừng đặc dụng*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 19.379ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 19.385ha, biến động giảm 6ha, do chuyển đất công trình giao thông.

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 37.100ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 37.201ha, biến động giảm 101ha, do chuyển sang đất công trình giao thông 100ha và đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1ha.

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 91.395ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 91.614ha, biến động giảm 219ha, cụ thể như sau:

+ Tăng 1ha, được chuyển từ đất ở tại nông thôn 1ha tại xã Tân Ân, do xác định lại mục đích sử dụng đất theo Quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân xã Tân Ân.

+ Giảm 220ha, do chuyển sang đất công trình giao thông 120ha và đất công trình phòng, chống thiên tai 100ha.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 283.535ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 284.006ha, biến động giảm 471ha, cụ thể như sau:

+ Tăng 14ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 10ha, đất trồng cây lâu năm 4ha, do xác định lại mục đích sử dụng đất theo hồ sơ biến động đất đai năm 2025 tại các xã: Đầm Dơi, Tạ An Khương, Trí Phải, Hồ Thị kỳ và xã Hưng Mỹ.

+ Giảm 485ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 7ha, đất trồng cây lâu năm 9ha, đất ở tại nông thôn 12ha, đất ở tại đô thị 8ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1ha, đất công trình giao thông 408ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 36ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1ha và giảm 3ha cho các mục đích sử dụng đất khác như: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,...

- *Đất chăn nuôi tập trung*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 4ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 4ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất làm muối*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 1.620ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 1.620ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 619ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 619ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

*b) Biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trong năm thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024*

Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 82.965ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 81.967ha, biến động tăng 998ha, được chuyển từ nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng, cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 8.385ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 8.360ha, biến động tăng 25ha, cụ thể như sau:

+ Tăng 31ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5ha, đất trồng cây lâu năm 12ha, đất nuôi trồng thủy sản 12ha, đất công trình giao thông 1ha, đất trồng cây hàng năm khác, đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ,.. 1ha, do chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và điều chỉnh ranh giới sử dụng đất Dự án Khu Dân cư Thạnh Phú tại phường Lý Văn Lâm.

+ Giảm 6ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa 1ha, đất trồng cây lâu năm 1ha, đất rừng sản xuất 1ha và đất công trình giao thông 3ha.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 2.969ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 2.955ha, biến động tăng 14ha, cụ thể như sau:

+ Tăng 21ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 1ha, đất trồng cây lâu năm 7ha, đất nuôi trồng thủy sản 8ha, đất thương mại, dịch vụ 1ha, đất công trình giao thông 2ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1ha, đất trồng cây hàng năm khác, đất ở tại nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan,.. 1ha, do chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và thực hiện các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội tại phường An Xuyên và phường Tân Thành<sup>4</sup>.

+ Giảm 7ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 1ha, đất công trình giao thông 4ha và đất công trình phòng, chống thiên tai 1ha.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 371ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 374ha, biến động giảm 3ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1ha và đất thương mại, dịch vụ 1ha.

- *Đất quốc phòng*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 7.982ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 7.991ha, biến động giảm 9ha, do chuyển sang đất công trình giao thông 2ha và đất công trình phòng, chống thiên tai 7ha.

- *Đất an ninh*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 1.989ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 1.989ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 147ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 146ha, biến động tăng 1ha, được chuyển từ đất ở tại đô thị, do thực hiện Khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh và đất xây dựng cơ sở văn hóa Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Minh Thắng Tây Tạ Uyên.

- *Đất xây dựng cơ sở xã hội*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 11ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 11ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

<sup>4</sup> Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 và Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Á Đông để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội nhóm 5, Phường 9, thành phố Cà Mau; Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Á Đông thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội nhóm 5, Phường 9, thành phố Cà Mau; Quyết định số 084/QĐ-UBND ngày 02/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao đất cho Công ty TNHH T&T Land Cà Mau để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới nhóm 5, Phường 1, thành phố Cà Mau; Quyết định số 01560/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 và Quyết định số 01771/QĐ-UBND ngày 18/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đồng Tâm thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở thương mại An Sinh III; Quyết định số 01770/QĐ-UBND ngày 18/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc giao đất cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đồng Tâm để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở thương mại An Sinh III;...

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 142ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 142ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 762ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 761ha, biến động tăng 1ha, được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản và đất xây dựng trụ sở cơ quan, do điều chuyển tài sản công là nhà, đất (Trụ sở UBND xã Viên An (cũ)) từ UBND xã Đất Mũi sang Trường Mầm non Viên An quản lý, sử dụng theo Quyết định số 02454/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc điều chuyển tài sản công là cơ sở nhà, đất trên địa bàn xã Đất Mũi và thực hiện giao đất cho Trường Mầm non Hoa Sen tại Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 12/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau tại xã Lương Thế Trân.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 51ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 51ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 1ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 1ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 1ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 1ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 43ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 42ha, biến động tăng 1ha, được chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan do thực hiện các công trình, dự án sau: Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Cà Mau; Trụ sở Ban quản lý dự án Xây dựng tỉnh Cà Mau; Trụ sở Ban quản lý dự án Công trình giao thông tỉnh Cà Mau; Trung tâm Pháp y tỉnh Cà Mau; Trụ sở Văn phòng thường trú Báo Nhân dân; Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình tỉnh Cà Mau và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Cà Mau tại phường Tân Thành.

- *Đất khu công nghiệp*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 471ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 470ha, biến động tăng 1ha, được chuyển từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, do thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy xử lý chế biến phụ phẩm thủy hải sản của Công ty Cổ phần Việt Nam Green tại Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 26/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 67ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 67ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 482ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 482ha, không biến động mục đích sử dụng đất. Tuy nhiên, trong năm 2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ biến động như sau:

+ Tăng 2ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1ha, do thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Minh Thắng Tây Tạ

Uyên, khóm 5, Phường 9, thành phố Cà Mau tại phường An Xuyên; Đất trồng lúa, đất trồng cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở tại nông thôn, đất xây dựng cơ sở văn hóa và đất công trình giao thông 1ha, do chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại các xã: An Trạch, Biển Bạch, Định Thành, Hồ Thị Kỳ, Long Điền, Tạ An Khương và Vĩnh Mỹ.

+ Giảm 2ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất công trình giao thông, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng,...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 1.039ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 1.033ha, biến động tăng 6ha, cụ thể như sau:

+ Tăng 8ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 4ha, đất trồng cây lâu năm 3ha và đất thương mại, dịch vụ 1ha, do thực hiện cho thuê đất Công ty TNHH Phúc Ngọc Cà Mau tại xã Phan Ngọc Hiển và chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân tại xã Khánh An và xã Biển Bạch.

+ Giảm 2ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 1ha và đất công trình giao thông 1ha.

- *Đất công trình giao thông*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 12.673ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 11.862ha, biến động tăng 811ha, cụ thể như sau:

+ Tăng 817ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 93ha, đất trồng cây hằng năm khác 2ha, đất trồng cây lâu năm 68ha, đất rừng đặc dụng 7ha, đất rừng phòng hộ 101ha, đất rừng sản xuất 120ha, đất nuôi trồng thủy sản 408ha, đất ở tại nông thôn 3ha, đất ở tại đô thị 4ha, đất quốc phòng 2ha, đất thương mại, dịch vụ 1ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1ha, đất công trình thủy lợi 1ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5ha, đất bằng chưa sử dụng 1ha, do thực các tuyến đường giao thông như: Tuyến đường bộ Cao Tốc Cà Mau - Đất Mũi tại các xã Hồ Thị Kỳ, Khánh An, Khánh Bình, Lương Thế Trân, Cái Nước, Đất Mới, Đất Mũi,...; Tuyến đường Cơ động bảo đảm kỹ thuật - hậu cần tại Năm Căn/Vùng 5/ Quân chủng Hải quân tại xã Năm Căn; Đường vành đai ngoài, thành phố Bạc Liêu (Giai đoạn 1) tại phường Hiệp Thành; Đất giao thông thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội khóm 5, Phường 9, thành phố Cà Mau và Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Minh Thẳng Tây Tạ Uyên, khóm 5, Phường 9, thành phố Cà Mau tại phường An Xuyên;...

+ Giảm 6ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 1ha, đất ở tại đô thị 2ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 2ha, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác, đất thương mại, dịch vụ,... 1ha.

- *Đất công trình thủy lợi*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 8.584ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 8.583ha, biến động tăng 1ha, cụ thể như sau:

+ Tăng 2ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 1ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1ha, do thực hiện Công Vàm Léo tại

phường Vĩnh Trạch.

+ Giảm 1ha, do chuyển đất công trình giao thông.

- *Đất công trình cấp nước, thoát nước*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 11ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 11ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất công trình phòng, chống thiên tai*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 546ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 397ha, biến động tăng 149ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng cây lâu năm 2ha, đất rừng sản xuất 100ha, đất nuôi trồng thủy sản 36ha, đất ở tại đô thị 1ha, đất quốc phòng 6ha, đất công trình giao thông 2ha và đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1ha, đất trồng cây hàng năm khác, đất ở tại nông thôn, đất công trình thủy lợi,.. 1ha do thực hiện các công trình, dự án sau: Đê Biên Tây tại xã Nguyễn Việt Khái; Bờ kè sông Bạc Liêu tại phường Vĩnh Trạch; Dự án xây dựng đê biển Tây từ Cái Đôi Vàm đến kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa biển sông Ông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau tại xã Cái Đôi Vàm;

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 60ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 60ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất công trình xử lý chất thải*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 103ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 103ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 2.815ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 2.807ha, biến động tăng 8ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất rừng phòng hộ, đất thương mại, dịch vụ 1ha, đất nuôi trồng thủy sản 1ha, và đất bằng chưa sử dụng 6ha, do thực hiện các công trình, dự án sau: Nhà máy điện gió Bạc Liêu tại phường Hiệp Thành; Nhà máy Điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau (giai đoạn 1) của Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 1 tại xã Đất Mũi; Trạm 110kV và Nhánh rẽ 110kV Thới Bình tại xã Thới Bình; Trạm 110Kv Ngan Dừa và đường dây đầu nối trạm 110Kv Ngan Dừa tại xã Phước Long; Trạm 110 KV Hiệp Thành và đường dây đầu nối trạm 110 KV Hiệp Thành tại phường Hiệp Thành và xã Vĩnh Hậu.

- *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 19ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 19ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 42ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 42ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 206ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 204ha, biến động tăng 2ha, được chuyển từ các loại đất sau: Đất nuôi trồng thủy sản, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất công trình giao thông và đất chợ dân sinh, chợ

đầu mỗi, do thực hiện đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng các dự án như: Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội nhóm 5, Phường 9, thành phố Cà Mau, Khu đô thị mới nhóm 5, phường 1 (cũ), Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư Minh Thắng Tây Tạ Uyên, nhóm 5, Phường 9, thành phố Cà Mau tại phường An Xuyên;...

- *Đất tôn giáo*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 269ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 269ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất tín ngưỡng*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 65ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 65ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 455ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 455ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 841ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 841ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 31.353ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 31.361ha, biến động giảm 8ha, do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại đô thị 1ha, đất công trình giao thông 5ha, đất công trình thủy lợi 1ha và đất công trình phòng, chống thiên tai 1ha.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 10ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 10ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

c) *Biến động diện tích nhóm đất chưa sử dụng trong năm thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024*

Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 23.519ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 23.527ha, biến động giảm 8ha, cụ thể như sau:

- *Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 95ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 95ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

- *Đất bằng chưa sử dụng*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 22.388ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 22.395ha, biến động giảm 7ha, do đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng các mục đích sau:

+ Đất công trình giao thông 1ha, do thực hiện Tuyến đường bộ cao tốc Cà Mau - Đất Mũi tại xã Khánh An và Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông ra đảo Hòn Khoai tại xã Đất Mũi;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 6ha, do thực hiện Trạm 110 KV Hiệp Thành và đường dây đấu nối trạm 110 KV Hiệp Thành, Nhà máy điện gió Bạc Liêu tại phường Hiệp Thành.

- *Đất có mặt nước chưa sử dụng*: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là

1.037ha, so với diện tích kiểm kê đất đai năm 2024 là 1.037ha, không biến động mục đích sử dụng đất.

## 2. Biến động về sử dụng đất giữa diện tích thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích thống kê đất đai năm 2023

Tình hình biến động về mục đích sử dụng đất giữa diện tích thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích thống kê đất đai năm 2023 được thể hiện bảng sau:

**Bảng 6: Biến động mục đích sử dụng năm 2025 so với năm 2023**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2023	
				Diện tích năm 2023	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>788.728</b>	<b>794.239</b>	<b>-5.511</b>
<b>I</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>682.244</b>	<b>686.188</b>	<b>-3.945</b>
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	182.020	179.584	2.436
1.1	Đất trồng lúa	LUA	178.576	176.890	1.686
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	96.725	97.790	-1.065
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81.851	79.100	2.752
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.444	2.694	750
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.573	59.959	6.614
3	Đất lâm nghiệp	LNP	147.874	147.545	329
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.379	20.378	-999
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.100	35.550	1.550
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	91.395	91.617	-222
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	283.535	297.001	-13.466
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4		4
6	Đất làm muối	LMU	1.620	1.679	-59
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	619	422	197
<b>II</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>82.965</b>	<b>80.524</b>	<b>2.441</b>
1	Đất ở	OTC	11.354	12.034	-680
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.385	9.007	-622
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.969	3.027	-58
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	371	362	9
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.971	6.202	3.769

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2023	
				Diện tích năm 2023	Tăng (+) giảm (-)
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7.982	3.261	4.721
3.2	Đất an ninh	CAN	1.989	2.942	-953
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.159	1.275	-116
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	147	217	-70
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11	20	-8
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	142	140	2
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	762	768	-5
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	51	63	-11
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1	1	
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1		1
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	43	67	-24
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.059	1.976	83
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	538	486	52
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	471	486	-14
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	67		67
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482	504	-22
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.039	987	52
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25.058	27.566	-2.508
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	12.673	12.699	-26
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.584	9.839	-1.256
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	11		11
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	546		546
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	60	58	2

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích năm 2025	So với năm 2023	
				Diện tích năm 2023	Tăng (+) giảm (-)
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	103	91	12
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.815	4.678	-1.863
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	19	22	-3
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	42	43	-2
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	206	135	71
7	Đất tôn giáo	TON	269	265	4
8	Đất tín ngưỡng	TIN	65	55	10
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	455	481	-26
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	32.194	30.298	1.896
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	841	768	73
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31.353	29.529	1.823
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10	11	-1
<b>III</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>23.519</b>	<b>27.527</b>	<b>-4.008</b>
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	95		95
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22.388	27.527	-5.139
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	1.037		1.037

Diện tích thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích thống kê đất đai năm 2023, các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau có sự biến động về mục đích sử dụng đất, cụ thể như sau:

### 2.1. Biến động diện tích đất tự nhiên

Theo kết quả tổng hợp số liệu thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Cà Mau có diện tích đất tự nhiên 788.728ha, so với diện tích tự nhiên thống kê đất đai năm 2023 là 794.239ha, giảm 5.511ha, do xác định lại ranh địa giới hành chính cấp xã trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 đã được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024 tại Quyết định số 456/QĐ-BNNMT ngày 03/02/2026.

## 2.2. Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất

a) Biến động diện tích nhóm đất nông nghiệp trong năm thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích thống kê đất đai năm 2023

Nhóm đất nông nghiệp: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 682.244ha, so với diện tích thống kê đất đai năm 2023 là 686.188ha, giảm 3.945ha, cụ thể như sau:

- Giảm 14.746ha, gồm các loại đất sau: Đất rừng đặc dụng 999ha, đất rừng sản xuất 222ha, đất nuôi trồng thủy sản 13.466ha và đất làm muối 59ha;

- Tăng 10.798ha, gồm các loại đất sau: Đất trồng lúa 1.686ha, đất trồng cây hàng năm 750ha, đất trồng cây lâu năm 6.614ha, đất rừng phòng hộ 1.550ha, đất chăn nuôi tập trung 4ha và đất nông nghiệp khác 197ha.

b) *Biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trong năm thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích thống kê đất đai năm 2023*

Nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 82.965ha, so với diện tích thống kê đất đai năm 2023 là 80.524ha, biến động tăng 2.441ha, cụ thể như sau:

- Tăng 7.404ha, gồm các loại đất sau: Đất xây dựng trụ sở cơ quan 9ha, đất quốc phòng 4.721ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2ha, đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn 1ha, đất cụm công nghiệp 67ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 52ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 11ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 546ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2ha, đất công trình xử lý chất thải 12ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 71ha, đất tôn giáo 4ha, đất tín ngưỡng 10ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 73ha và đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.823ha.

- Giảm 4.964ha, gồm các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn 622ha, đất ở tại đô thị 58ha, đất an ninh 953ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 70ha, đất xây dựng cơ sở xã hội 8ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 11ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 24ha, đất khu công nghiệp 14ha, đất thương mại, dịch vụ 22ha, đất công trình giao thông 26ha, đất công trình thủy lợi 1.256ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1.863ha, đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 3ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 2ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 26ha và đất phi nông nghiệp khác 1ha.

c) Biến động diện tích nhóm đất chưa sử dụng trong năm thống kê đất đai năm 2025 so với diện tích thống kê đất đai năm 2023

Nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích thống kê đất đai năm 2025 là 23.519ha, so với diện tích thống kê đất đai năm 2023 là 27.527ha, giảm 4.008ha, cụ thể như sau:

- Tăng 1.132ha, gồm các loại đất sau: Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 95ha và đất có mặt nước chưa sử dụng 1.037ha.

- Giảm 5.139ha, chủ yếu là đất bằng chưa sử dụng.

### III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.

Căn cứ theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện thuộc tỉnh Cà Mau (trước khi sắp xếp đơn vị hành chính) gồm: Thành phố Cà Mau và các huyện: Thới Bình, Trần Văn Thời, U Minh, Đầm Dơi, Cái Nước, Phú Tân, Ngọc Hiển; Năm Căn, đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt;

Căn cứ theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện thuộc tỉnh Bạc Liêu (trước khi sắp xếp đơn vị hành chính) gồm: Thành phố Bạc Liêu, thị xã Giá Rai và các huyện: Hòa Bình, Đông Hải, Hồng Dân và Phước Long đã được UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt;

Căn cứ Công văn số 06291/UBND-NNXD ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Theo đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý việc kết thúc dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vĩnh Lợi tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025, sử dụng kết quả đã thực hiện để phục vụ công tác đất đai tại địa phương.

Trên cơ sở tổng hợp diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện thuộc tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu đã UBND tỉnh Cà Mau và UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỉnh Cà Mau như sau:

**Bảng 7: So sánh diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2025 với diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt**

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Ký hiệu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (16 huyện, thị xã, thành phố)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>788.728</b>	<b>794.239</b>	<b>-5.511</b>
<b>I</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>682.244</b>	<b>681.144</b>	<b>1.100</b>
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	182.020	177.115	4.905
1.1	Đất trồng lúa	LUA	178.576	174.423	4.153
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	96.725	98.512	-1.787
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	81.851	75.911	5.940
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.444	2.692	752
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66.573	59.569	7.004
3	Đất lâm nghiệp	LNP	147.874	145.989	1.885
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.379	20.742	-1.363
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.100	36.085	1.015
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	91.395	89.163	2.232

STT	Loại đất	Ký hiệu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (16 huyện, thị xã, thành phố)	Tăng (+); giảm (-)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			0
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	283.535	296.136	-12.601
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4	8	-4
6	Đất làm muối	LMU	1.620	1.806	-186
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	619	522	97
<b>II</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>82.965</b>	<b>88.174</b>	<b>-5.209</b>
1	Đất ở	OTC	11.354	12.763	-1.409
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.385	9.198	-813
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2.969	3.565	-596
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	371	379	-8
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	9.971	10.706	-735
3.1	Đất quốc phòng	CQP	7.982	7.758	224
3.2	Đất an ninh	CAN	1.989	2.948	-959
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.159	1.261	-102
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	147	175	-28
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11	12	-1
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	142	143	-1
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	762	801	-39
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	51	65	-14
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	1	1	0
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			0
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1		1
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	43	64	-21
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.059	2.653	-594

STT	Loại đất	Ký hiệu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (16 huyện, thị xã, thành phố)	Tăng (+); giảm (-)
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	538	949	-411
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	471	724	-253
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	67	225	-158
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482	669	-187
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.039	1.036	3
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			0
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25.058	29.413	-4.355
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	11.863	13.674	-1.811
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	8.584	10.044	-1.460
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	11	14	-3
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	546	163	383
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	60	73	-13
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	103	138	-35
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.815	4.998	-2.183
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	19	24	-5
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	42	50	-8
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	206	234	-28
7	Đất tôn giáo	TON	269	271	-2
8	Đất tín ngưỡng	TIN	65	56	9
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	455	484	-29

STT	Loại đất	Ký hiệu	Hiện trạng sử dụng đất năm 2025	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (16 huyện, thị xã, thành phố)	Tăng (+); giảm (-)
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	32.194	30.160	2.034
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	841	768	73
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	31.353	29.392	1.961
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10	28	-18
<b>III</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>23.519</b>	<b>24.921</b>	<b>-1.402</b>
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	95		95
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	22.388	24.921	-2.533
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			0
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			0
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	1.037		1.037

Đất nông nghiệp năm 2024 có diện tích là 683.234ha; chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 681.144ha, giảm 2.090 ha so với năm 2024. Kết quả thống kê đất đai năm 2025 đất nông nghiệp 682.244ha, giảm 990 ha so với năm 2024 và tăng 1.100 ha so với chỉ tiêu kế hoạch 2025. Nguyên nhân do một số công trình, dự án có quy mô diện tích lớn và lấy vào đất nông nghiệp nhiều nhưng chưa thực hiện như: Khu Văn hóa - Thể thao - Giáo dục và Đô thị sinh thái phía Tây Nam thành phố Bạc Liêu (300ha), Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Bạc Liêu - Cà Mau (361,1ha), Dự án nhà ở phía bờ Nam Sông Đốc (60ha),...

Đất phi nông nghiệp năm 2024 có diện tích 81.967ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 88.174ha, tăng 6.207 ha so với năm 2024. Kết quả thống kê đất đai năm 2025, đất phi nông nghiệp có diện tích 82.965, tăng 998ha so với năm 2024 và giảm 5.209ha so với chỉ tiêu kế hoạch 2025. Nguyên nhân do việc đưa đất chưa sử dụng thuộc bãi bồi ven biển phục vụ cho các công trình năng lượng chưa được triển khai thực hiện như Dự án năng lượng điện mặt trời (250 ha), Nhà máy điện khí LNG (40 ha), Nhà máy điện gió Hòa Bình 9 (280 ha), Nhà máy điện gió Hòa Bình 6 (108,5 ha)... và do việc thu hồi đất phi nông nghiệp giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ nhà và đất quản lý.

Đất chưa sử dụng năm 2024 có diện tích 23.527ha, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 24.921ha, tăng 1.394 ha so với năm 2024. Kết quả thống kê đất đai năm 2025, đất chưa sử dụng có diện tích 23.519ha giảm 08 ha so với năm 2024 và giảm 1.402 ha so với chỉ tiêu kế hoạch. Việc đưa đất chưa sử dụng để giao đất cho các công trình năng lượng được triển khai thực hiện theo kế hoạch.

**Phần V**  
**TÌNH HÌNH THAY ĐỔI, CHƯA THỐNG NHẤT**  
**VỀ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

**I. TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**

Qua rà soát địa giới đơn vị hành chính của tỉnh Cà Mau trong năm thống kê đất đai năm 2025 không thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 sau sắp xếp đơn vị hành chính và thống nhất địa giới đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 1655/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Cà Mau năm 2025 và Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

**II. TÌNH HÌNH CHƯA THỐNG NHẤT VỀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**

Qua rà soát địa giới hành chính tỉnh Cà Mau trong năm thống kê đất đai năm 2025, tỉnh Cà Mau không có trường hợp chưa thống nhất về địa giới hành chính trong quá trình thực hiện thống kê đất đai năm 2025.

**Phần VI**  
**ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ**  
**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT**

**I. BIỆN PHÁP TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI**

1. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai để người dân và những cá nhân, tổ chức thực hiện đúng, đủ các quyền lợi và trách nhiệm của mình trong việc quản lý, bảo vệ và sử dụng đất góp phần giảm thiểu thoái hóa đất cần đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục chính sách pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư, đặc biệt ưu tiên đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và trọng tâm là những vấn đề về sử dụng đất đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024.

Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất, thực tế trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh Cà Mau đã xảy ra quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đặc biệt là chuyển đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ làm cho đất bị mặn hóa, mà hầu hết việc chuyển đổi này là người dân thực hiện một cách tự phát, không theo quy hoạch. Để từng bước hạn chế tình trạng này cần giáo dục người dân chấp hành nghiêm quy định việc chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép quy định pháp luật về đất đai.

2. Ban hành các chính sách, cơ chế quản lý sử dụng đất phù hợp để hạn chế quá trình thoái hóa đất, UBND tỉnh và các địa phương cần rà soát, ban hành các chính sách và cơ chế đặc thù trong quản lý, sử dụng đất đối với từng tiểu vùng, khu vực đất bị thoái hóa trước hết tập trung vào một số nội dung sau:

- Có chính sách quản lý đất đai cụ thể đối với các khu vực đã và đang bị thoái

hóa nặng nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu thoái hóa đất. Cụ thể:

+ Đối với các khu vực đất bị thoái hóa do nhiễm mặn: Cần định hướng cụ thể các vùng nuôi trồng tập trung, quy hoạch hệ thống thủy lợi khép kín đảm bảo cung cấp đủ nước mặn, thoát nước thải ao nuôi và hạn chế ảnh hưởng sang các khu vực lân cận.

+ Đối với các khu vực đất bị thoái hóa do nhiễm phèn: Cần khoanh vùng cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng sang trồng lúa (hoặc cây trồng khác không phải là rừng tràm) trên đất phèn từ đó dùng biện pháp kỹ thuật phù hợp để thau rửa phèn.

+ Đối với các khu vực đất bị thoái hóa do suy giảm độ phì: Cùng với chính sách khuyến khích đầu tư, hỗ trợ về kỹ thuật nông nghiệp cần thiết phải tăng cường đánh giá tiềm năng đất đai nhằm đưa ra những định hướng sử dụng đất phù hợp. - Xây dựng cơ chế phù hợp để tăng cường công tác quan trắc, theo dõi và khảo sát thực tế đối với các khu vực đang bị thoái hóa nhằm cập nhật thông tin đất bị thoái hóa trên địa bàn tỉnh. Có thể bố trí thực nghiệm để đánh giá diễn biến quá trình thoái hóa đất để làm cơ sở khoa học xây dựng định hướng sử dụng đất trong tương lai.

## **II. BIỆN PHÁP VỀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ KHUYẾN NÔNG, LÂM, NGƯ - CHUYÊN GIAO, ỨNG DỤNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

1. Xúc tiến mạnh mẽ công tác chuyên giao ứng dụng các thành tựu của công nghệ sinh học và kỹ thuật sản xuất phù hợp với từng đối tượng sản xuất trên từng tiểu vùng.

2. Tiếp tục triển khai và nhân rộng các mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp có hiệu quả, phù hợp với điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng, tạo bước đột phá trong phát triển như mô hình sản xuất lúa kết hợp nuôi thủy sản; mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến kết hợp nhiều loại thủy sản, mô hình rừng ngập mặn kết hợp nuôi trồng thủy sản.

3. Chuyên giao các tiến bộ kỹ thuật về xử lý chất thải và các chế phẩm trong nuôi tôm công nghiệp.

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào trồng, cải tạo, phục hồi rừng ngập mặn ven biển nhằm hạn chế thiên tai và ảnh hưởng của tình trạng nước biển dâng, từng bước sử dụng có hiệu quả đất bãi bồi ven biển.

- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học về tài nguyên đất; phát huy vai trò của tư vấn về công nghệ môi trường, xây dựng các mô hình nhằm thu hút các đối tượng khác nhau trong xã hội tham gia. Tiếp tục chú trọng nâng cao hiệu quả quan trắc cũng như phổ biến rộng các mô hình quan trắc môi trường tại địa phương.

- Đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, trong đó tập trung vào các khâu làm đất, phun thuốc, thu hoạch,... trong trồng trọt nhằm làm giảm nguy cơ đất bị suy giảm độ phì nhiêu. Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống, xử lý ao nuôi trong mô hình nuôi thủy sản công nghiệp, đảm bảo xử lý tốt về chất thải để đảm bảo cân bằng sinh thái.

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông: hoàn thiện mạng lưới khuyến nông từ tỉnh xuống đến cơ sở; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ khuyến

nông ở cấp huyện. Tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình khuyến nông trọng điểm và chuyên sâu nhằm chuyển giao nhanh những kết quả nghiên cứu về giống mới, các mô hình sản xuất có hiệu quả trên từng tiểu vùng sinh thái; nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, phong phú hóa một cách 126 thiết thực các hoạt động khuyến nông để người dân có thể tiếp cận nhanh nhất, hiệu quả nhất các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất.

- Có chính sách để phát triển khoa học công nghệ trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nói chung và bảo vệ, cải tạo đất nói riêng. Trong đó cần thu hút các chương trình nghiên cứu của Trung ương và hợp tác quốc tế, của các cơ quan nghiên cứu trong và ngoài nước, nhất là các nghiên cứu có tính đột phá, các đề tài nhằm tìm ra giải pháp ứng phó với tình trạng nước biển dâng, sử dụng tiết kiệm nước tưới vào mùa khô, phát triển rừng ngập mặn,...

### **III. BIỆN PHÁP HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN**

1. Tranh thủ nguồn vốn ngân sách từ Trung ương để đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, nhất là hạ tầng tại các vùng có tiềm năng chuyển đổi sản xuất, các vùng sâu, vùng xa và các vùng sản xuất tập trung như: vùng nuôi tôm công nghiệp, vùng sản xuất theo mô hình lúa - tôm, vùng chuyên lúa,... để tạo thuận lợi cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất. Tăng cường hơn nữa vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh để hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu, khuyến nông, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, mua sắm máy móc phục vụ cơ giới hóa trong sản xuất, trong đó ưu tiên lĩnh vực nuôi trồng thủy sản.

2. Chú trọng kêu gọi các dự án tài trợ từ Chính phủ và các tổ chức quốc tế cho lĩnh vực phát triển khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển sản xuất đối với vùng đồng bào dân tộc, vùng sản xuất khó khăn và bảo vệ tài nguyên, đất đai và ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

3. Khuyến khích doanh nghiệp và người dân tăng vốn đầu tư cho chuyển đổi mô hình sản xuất, thâm canh tăng vụ, trồng rừng; đóng góp xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp đặc biệt là hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nhằm tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư vào khai thác phát triển sản xuất.

## **PHẦN VII KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cà Mau thực hiện theo đúng Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 10 năm 2025, Công văn số 987/BNNMT-QLĐĐ ngày 29 tháng 01 năm 2026, Công văn số 779/QLĐĐ-TKKTĐĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Cục Quản lý đất đai về việc đôn đốc thực hiện thống kê đất đai năm 2025. Trong quá trình thực hiện, đã tận dụng triệt để nguồn nhân lực cũng như số liệu, tài liệu mới nhất, có độ tin cậy cao

để phục vụ công tác thống kê đất đai.

Về phương pháp thực hiện và xử lý số liệu: Sử dụng bản đồ kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 để đối soát từng khoanh đất và chỉnh lý các biến động theo từng loại đất, loại đối tượng quản lý, sử dụng; sau đó chỉnh lý, chuẩn hóa dữ liệu bản đồ theo quy định. Từ bản đồ kết quả kiểm kê đất đai đưa vào hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp số liệu của cấp xã và cấp tỉnh. Do vậy, sản phẩm đạt được sự thống nhất chung và độ tin cậy chất lượng cao.

Về công nghệ thực hiện: Toàn bộ quy trình thực hiện nội nghiệp được xử lý đưa kết quả vào phần mềm chuyên ngành tổng hợp số liệu thành các biểu mẫu theo quy định. Sau khi số liệu được tổng hợp, kết quả được so sánh đối chiếu thông qua phần mềm Excel nhằm đảm bảo độ tin cậy và tính khách quan. Kết quả sau khi đã qua kiểm tra, rà soát sẽ được đưa vào phần phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai do Cục Quản lý đất đai xây dựng trên Web, kết nối thông qua đường truyền Internet để báo cáo lên cấp trên; đồng thời xuất các biểu thống kê đất đai năm 2025 từ trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai để đảm bảo thống nhất số liệu giữa các cấp.

Trên cơ sở các quy định, áp dụng các phương pháp và công nghệ nêu trên đã xác định tổng diện tích tự nhiên trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2025 là 788.728 ha; trong đó: Đất nông nghiệp có diện tích 682.244ha, chiếm 86%; đất phi nông nghiệp có diện tích 82.965ha, chiếm 11% và đất chưa sử dụng có diện tích 23.519ha, chiếm 03%.

## II. KIẾN NGHỊ

Nhìn chung phần mềm chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cơ bản đáp ứng tốt công tác thống kê, kiểm kê đất đai thời gian qua; tuy nhiên, cũng còn hạn chế số lần gửi số liệu lên phần mềm (không quá 03 lần) làm chậm trễ trong việc tổng hợp số liệu. Do đó, kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, khắc phục những tồn tại, hạn chế của phần mềm nêu trên để hoàn thiện việc tổng hợp số liệu kịp thời.

Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh Cà Mau đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

### Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: NNMT, XD, TC.
- LĐVP UBND tỉnh;
- Phòng NN-XD;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử